



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Nghị định số 28/CP ngày 07 tháng 05 năm 1996 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần và Quyết định số 3336/QĐ-UB-KT ngày 26 tháng 06 năm 1998 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố giá trị doanh nghiệp của Công ty Văn hóa Dịch vụ Tổng hợp Tân Bình và chuyển thành Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0301420079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 08 năm 1998, đăng ký thay đổi lần thứ 35 ngày 25 tháng 12 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Văn Điều	Chủ tịch
Bà Lại Thị Hồng Diệp	Phó Chủ tịch
Ông La Thế Nhân	Ủy viên
Ông Trần Quý Tài	Ủy viên
Ông Hoàng Minh Anh Tú	Ủy viên

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Minh Anh Tú	Tổng Giám đốc điều hành
Ông Hoàng Minh Anh Tài	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lại Thị Hồng Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Huệ	Giám đốc Chất lượng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Thái Thị Phụng	Trưởng ban
Bà Quách Thị Mai Trang	Thành viên
Ông Lê Quốc Thắng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Điều hành cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Điều hành



Hoàng Minh Anh Tú

Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Số: 668 /2016/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình được lập ngày 21 tháng 03 năm 2016, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số 18- "vốn chủ sở hữu", Công ty đang sử dụng các quỹ để bù lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh các năm trước với số tiền 2.890.894.333 đồng, tuy nhiên vấn đề này chưa được Đại hội đồng cổ đông thông qua

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0725-2013-002-1

Vũ Xuân Biễn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		122,834,732,584	107,761,731,882
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	43,684,818,983	31,880,002,460
111	1. Tiền		20,585,167,186	14,380,002,460
112	2. Các khoản tương đương tiền		23,099,651,797	17,500,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	9,500,000,000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		9,500,000,000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		26,041,774,899	22,841,467,405
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	16,660,233,569	19,581,404,863
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		6,033,837,980	2,417,547,502
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	3,000,000,000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	347,703,350	842,515,040
140	IV. Hàng tồn kho	8	42,790,873,854	51,953,504,404
141	1. Hàng tồn kho		42,790,873,854	51,953,504,404
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		817,264,848	1,086,757,613
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		595,709,404	843,903,420
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		177,675,076	196,025,829
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	43,880,368	46,828,364
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		112,357,709,563	114,015,821,010
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		86,500,000	56,000,000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	86,500,000	56,000,000
220	II. Tài sản cố định		47,914,418,660	54,881,739,134
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	42,948,644,771	49,614,891,740
222	- Nguyên giá		140,477,784,249	138,476,513,834
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(97,529,139,478)	(88,861,622,094)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	4,965,773,889	5,266,847,394
228	- Nguyên giá		7,138,980,488	7,138,980,488
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2,173,206,599)	(1,872,133,094)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	35,004,253,407	36,926,926,935
231	- Nguyên giá		52,456,972,189	52,456,972,189
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(17,452,718,782)	(15,530,045,254)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	1,065,554,594	163,717,636
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1,065,554,594	163,717,636
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	12,256,599,876	10,916,685,904
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		12,134,270,676	10,794,356,704
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		122,329,200	122,329,200
260	VI. Tài sản dài hạn khác		16,030,383,026	11,070,751,401
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	16,030,383,026	11,070,751,401
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		235,192,442,147	221,777,552,892

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		31,553,946,181	24,150,438,320
310	I. Nợ ngắn hạn		24,453,946,181	22,350,438,320
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	8,553,862,325	7,697,339,135
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1,722,121,708	1,240,030,783
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1,057,573,540	521,225,650
314	4. Phải trả người lao động		1,895,195,889	1,973,036,827
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		65,849,112	-
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		25,009,400	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	2,916,610,776	3,500,623,970
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	8,217,723,431	7,418,181,955
330	II. Nợ dài hạn		7,100,000,000	1,800,000,000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	7,100,000,000	1,800,000,000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		203,638,495,966	197,627,114,572
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	203,638,495,966	197,627,114,572
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		61,725,230,000	58,480,640,000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>61,725,230,000</i>	<i>58,480,640,000</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		137,662,054,443	140,906,644,443
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2,140,945,047	2,140,945,047
415	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(11,666,581,607)	(11,666,581,607)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		1,477,656,109	4,368,550,442
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12,299,191,974	3,396,916,247
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước</i>		<i>3,396,916,247</i>	<i>2,458,052,821</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		<i>8,902,275,727</i>	<i>938,863,426</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		235,192,442,147	221,777,552,892



Nguyễn Thị Ngọc Duyên
Người lập

Nguyễn Thị Xuân
Kế toán trưởng

Hoàng Minh Anh Tú
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	135,913,105,901	133,666,178,889
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	626,900,710	1,044,431,169
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		135,286,205,191	132,621,747,720
11	4. Giá vốn hàng bán	22	117,701,296,570	124,454,548,607
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17,584,908,621	8,167,199,113
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1,929,926,411	1,757,612,330
22	7. Chi phí tài chính	24	737,506,288	886,170,464
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		264,937,803	219,103,300
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		1,339,913,972	959,865,363
25	9. Chi phí bán hàng	25	3,400,445,128	2,592,106,097
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	10,592,342,259	5,576,026,087
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6,124,455,329	1,830,374,158
31	12. Thu nhập khác		160,853,439	52,687,791
32	13. Chi phí khác		7,021,899	236,999,694
40	14. Lợi nhuận khác		153,831,540	(184,311,903)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6,278,286,869	1,646,062,255
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	266,905,475	707,198,829
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>6,011,381,394</u>	<u>938,863,426</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		6,011,381,394	938,863,426
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	1,048	164



Nguyễn Thị Ngọc Duyên
Người lập

TP Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2016



Nguyễn Thị Xuân
Kế toán trưởng



Hoàng Minh Anh Tú
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6,278,286,869	1,646,062,255
	5. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		11,281,139,767	10,355,446,254
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		16,067,224	27,559,251
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3,063,679,024)	(2,168,756,530)
06	- Chi phí lãi vay		264,937,803	219,103,300
08	13 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		14,776,752,639	10,079,414,530
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(626,922,033)	(712,355,169)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		9,162,630,550	2,853,386,727
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1,384,439,638	(1,941,459,191)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4,711,437,609)	(1,146,504,673)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(264,937,803)	(219,103,300)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(350,000,000)	(407,652,470)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	882,823,844
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(780,265,601)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		19,370,525,382	8,608,284,697
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3,309,849,389)	(2,070,707,677)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	34,545,456
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(12,500,000,000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	300,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(2,141,769,110)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2,767,319,213
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2,193,765,052	1,188,157,137
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(13,616,084,337)	77,545,019
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		46,697,456,787	39,357,369,425
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(40,659,291,420)	(37,595,658,734)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(14,518,800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		6,038,165,367	1,747,191,891
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		11,792,606,412	10,433,021,607

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		31,880,002,460	21,442,381,162
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		12,210,111	4,599,691
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>43,684,818,983</u>	<u>31,880,002,460</u>



Nguyễn Thị Ngọc Duyên
Người lập

Nguyễn Thị Xuân
Kế toán trưởng 3

Hoàng Minh Anh Tú
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2016



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Nghị định số 28/CP ngày 07 tháng 05 năm 1996 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần và Quyết định số 3336/QĐ-UB-KT ngày 26 tháng 06 năm 1998 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố giá trị doanh nghiệp của Công ty Văn hóa Dịch vụ Tổng hợp Tân Bình và chuyển thành Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0301420079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 08 năm 1998, đăng ký thay đổi lần thứ 35 ngày 25 tháng 12 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 61.725.230.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 61.725.230.000 đồng; tương đương 6.172.523 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trên các lĩnh vực Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu bao bì và cung ứng dịch vụ công nghệ thông tin.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất ngành in, ngành bao bì giấy, ngành bao bì nhựa, ngành khăn giấy;
- Sản xuất ngành hóa chất nhựa, hạt nhựa màu;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất băng đĩa nhạc;
- Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Cấu trúc Tập đoàn

- **Tổng số Công ty con: 03 Công ty**
- + Số lượng Công ty con được hợp nhất: 03 Công ty
- + Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty
- **Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ và Dịch vụ Truyền Thông Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	100.00%	100.00%	Công nghệ và truyền thông
Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ Kỹ thuật Nhựa Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	100.00%	100.00%	Sản xuất và dịch vụ
Công ty TNHH Hợp tác Phát triển Đan Việt (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	100.00%	100.00%	Sản xuất các loại thẻ thông minh

(*) Ngày 21/12/2015, Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình - Chủ sở hữu của Công ty TNHH Hợp tác Phát triển Đan Việt đã ban hành Quyết định số 58/2015/QĐGT về việc phê duyệt quyết định giải thể Công ty TNHH Hợp tác Phát triển Đan Việt. Lý do giải thể Công ty hoạt động kém hiệu quả, không mở rộng được hoạt động kinh doanh sản xuất kinh doanh.

- Công ty có công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2015 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	Thành phố Hồ Chí Minh	47.00%	47.00%	Sản xuất và dịch vụ

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 35.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm .

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	10 năm
- Phần mềm quản lý	04 - 06 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
--------------------------	-------------

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và Chi phí đi vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông **thông qua** và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và **thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam**.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	12,992,246,193	5,507,280,473
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7,592,920,993	8,872,721,987
Các khoản tương đương tiền	23,099,651,797	17,500,000,000
	<u>43,684,818,983</u>	<u>31,880,002,460</u>

Tại ngày 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 23.099.651.797 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,0 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	9,500,000,000	9,500,000,000	-	-
	9,500,000,000	9,500,000,000	-	-
	9,500,000,000	9,500,000,000	-	-

b) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc với tỷ lệ lợi ích và biểu quyết là 47%. Giá gốc của khoản đầu tư không thay đổi tại ngày đầu năm và cuối năm là 4.700.000.000 đồng. Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của khoản đầu tư tại ngày đầu năm và cuối năm lần lượt là 10.794.356.704 đồng và 12.134.270.676 đồng.

c) Đầu tư vào đơn vị khác

- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Dược phẩm Đồng Nai
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Giấy Lệ Hoa

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	122,329,200	-	122,329,200	-
	62,829,200	-	62,829,200	-
	59,500,000	-	59,500,000	-
	122,329,200	-	122,329,200	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 34.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	2,746,620,838	2,934,522,636
Các khoản phải thu khách hàng khác	13,913,612,731	16,646,882,227
	16,660,233,569	19,581,404,863
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	405,257,557	381,736,656
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.		

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công Ty TNHH Đầu Tư và Phát Triển Giáo Dục Minh Anh ⁽¹⁾	3,000,000,000	-
	3,000,000,000	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng vay vốn số 02/12/2015 HĐCVV ngày 14 tháng 12 năm 2015 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay: 5.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày nhận tiền;
- + Lãi suất cho vay: 7%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm 3.000.000.000 đồng.

7 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	470,000,000	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	46,272,437	-	45,470,480	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	2,127,120	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	297,820	-	-	-
Phải thu khác	299,005,973	-	327,044,560	-
	347,703,350	-	842,515,040	-



8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	26,495,305,033	-	32,912,409,149	-
Công cụ, dụng cụ	1,750,940,172	-	1,540,975,131	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	605,531,093	-	2,847,620,186	-
Thành phẩm	12,242,424,860	-	13,021,833,505	-
Hàng hoá	1,696,672,696	-	1,630,666,433	-
	<u>42,790,873,854</u>	<u>-</u>	<u>51,953,504,404</u>	<u>-</u>

9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1,065,554,594	163,717,636
- Chi phí sửa chữa rạp 3D Suối tiên	644,139,038	-
- Chi phí sửa chữa các công trình khác	421,415,556	163,717,636
	<u>1,065,554,594</u>	<u>163,717,636</u>

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	25,634,248,720	103,418,155,357	8,491,336,151	729,852,261	202,921,345	138,476,513,834
- Mua trong năm	731,695,734	888,290,815	-	541,202,364	-	2,161,188,913
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	246,823,518	-	-	-	-	246,823,518
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(383,742,016)	-	-	(383,742,016)
- Giảm khác	-	(23,000,000)	-	-	-	(23,000,000)
Số dư cuối năm	26,612,767,972	104,283,446,172	8,107,594,135	1,271,054,625	202,921,345	140,477,784,249
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	14,292,723,433	67,884,683,392	6,246,062,442	287,551,287	150,601,540	88,861,622,094
- Khấu hao trong năm	1,463,895,508	6,786,577,818	456,166,505	340,127,095	10,625,808	9,057,392,734
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(383,742,016)	-	-	(383,742,016)
- Giảm khác	-	(6,133,334)	-	-	-	(6,133,334)
Số dư cuối năm	15,756,618,941	74,665,127,876	6,318,486,931	627,678,382	161,227,348	97,529,139,478
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	11,341,525,287	35,533,471,965	2,245,273,709	442,300,974	52,319,805	49,614,891,740
Tại ngày cuối năm	10,856,149,031	29,618,318,296	1,789,107,204	643,376,243	41,693,997	42,948,644,771

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10,541,638,228 đồng



11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	6,237,885,093	901,095,395	7,138,980,488
Số dư cuối năm	6,237,885,093	901,095,395	7,138,980,488
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1,382,046,382	490,086,712	1,872,133,094
- Khấu hao trong năm	149,410,416	151,663,089	301,073,505
Số dư cuối năm	1,531,456,798	641,749,801	2,173,206,599
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	4,855,838,711	411,008,683	5,266,847,394
Tại ngày cuối năm	4,706,428,295	259,345,594	4,965,773,889

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Công ty là Nhà cửa vật kiến trúc của tòa nhà Alta Plaza được sử dụng với mục đích cho thuê với nguyên giá là 52.456.972.189 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2015 là 17.452.718.782 đồng, trong đó khấu hao trong năm là 1.922.673.528 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	914,163,648	1,328,762,217
Giá trị còn lại của TSCĐ do phá dỡ	344,287,003	455,947,651
Chi phí chờ phân bổ Trung tâm thương mại - Alta Plaza	325,768,896	308,311,578
Chi phí chờ phân bổ của rạp phim 4D Suối Tiên	170,330,618	130,626,398
Vật tư có giá trị lớn xuất dùng cho thuê màn hình LED	13,323,266,289	8,169,257,122
Chi phí in sổ hướng dẫn sử dụng	638,088,896	527,083,344
Chi phí trả trước dài hạn khác	314,477,676	150,763,091
	16,030,383,026	11,070,751,401

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

- Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**
 - Gulf polymers Distribution Company
 - Phải trả các đối tượng khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
	1,989,810,900	1,989,810,900	1,524,931,650	1,524,931,650
	6,564,051,425	6,564,051,425	6,172,407,485	6,172,407,485
	8,553,862,325	8,553,862,325	7,697,339,135	7,697,339,135

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		223,007,990		4,688,258,607		4,135,165,179		-		776,101,418	
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-		-		230,410,498		230,537,974		127,476		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		270,764,823		266,905,475		350,000,000		-		187,670,298	
Thuế Thu nhập cá nhân	46,828,364		27,452,837		241,860,316		172,435,857		43,752,892		93,801,824	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		-		33,809,002		33,809,002		-		-	
Các loại thuế khác	-		-		31,818,136		31,818,136		-		-	
	46,828,364		521,225,650		5,493,062,034		4,953,766,148		43,880,368		1,057,573,540	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
- Kinh phí công đoàn	10,713,202		12,818,562	
- Bảo hiểm xã hội	-		36,096,172	
- Bảo hiểm y tế	-		23,398,784	
- Bảo hiểm thất nghiệp	-		10,507,423	
- Có tức, lợi nhuận phải trả	7,297,200		7,297,200	
- Quỹ phải trả người lao động	1,390,553,942		1,749,130,442	
- Phải trả cán bộ công nhân viên	-		418,504,000	
- Phải trả tiền đặt cọc thuế mặt bằng	1,499,472,552		1,096,256,552	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8,573,880		146,614,835	
	2,916,610,776		3,500,623,970	

17 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (1)	5,833,326,255	5,833,326,255	11,976,741,222	12,348,792,046	5,461,275,431	5,461,275,431
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Thành phố Hồ Chí Minh (2)	1,584,855,700	1,584,855,700	4,306,429,125	3,134,836,825	2,756,448,000	2,756,448,000
	7,418,181,955	7,418,181,955	16,283,170,347	15,483,628,871	8,217,723,431	8,217,723,431
b) Vay dài hạn						
- Vay cá nhân (3)	1,800,000,000	1,800,000,000	30,475,662,549	25,175,662,549	7,100,000,000	7,100,000,000
	1,800,000,000	1,800,000,000	30,475,662,549	25,175,662,549	7,100,000,000	7,100,000,000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	1,800,000,000	1,800,000,000			7,100,000,000	7,100,000,000


Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 0347/TaB1/14LD ngày 03 tháng 09 năm 2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 đồng và 500.000 Đô la Mỹ;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh các loại, nhập khẩu nguyên vật liệu;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: Tại thời điểm 31/12/2015 là 0,33%/tháng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 242.507,79 USD (tương đương 5.461.275.431 đồng).
- (2) Hợp đồng tín dụng số HĐTD HCM.DN.171.210815 KW ngày 26 tháng 11 năm 2015, với các điều khoản chi
- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng (bao gồm của Việt Nam đồng và Đô la Mỹ);
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Tối đa là 06 tháng kể từ ngày nhận nợ vay theo từng giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Tại thời điểm 31/12/2015 là từ 0,29%/tháng.
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 122.400,00 USD (tương đương 2.756.448.000 đồng).

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (3) Các khoản vay cá nhân không tính lãi suất, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay từ 2 tháng đến 3 năm, hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp, Số dư vay tại thời điểm 31/12/2015 là 7.100.000.000 đồng trong đó số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 0 đồng.

Các khoản vay đối với các bên liên quan

	31/12/2015		01/01/2015	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Vay	7,100,000,000	-	1,800,000,000	-
Ông Hoàng Minh				
Anh Tú ⁽¹⁾	4,300,000,000	-	-	-
Ông Hoàng Minh				
Anh Tài ⁽²⁾	2,800,000,000	-	1,800,000,000	-
	7,100,000,000	-	1,800,000,000	-

Ghi chú:

(1) Tổng Giám đốc

(2) Phó Tổng Giám đốc

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	53,562,120,000	145,825,164,443	2,140,945,047	(11,666,581,607)	4,368,550,442	1,366,620,621	(1,183,535,716)	194,413,283,230
Tăng vốn trong năm trước	4,918,520,000	(4,918,520,000)	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	938,863,426	-	938,863,426
Tăng do giải thể Công ty con	-	-	-	-	-	-	1,183,535,716	1,183,535,716
Lãi từ giao dịch mua rẻ khi đầu tư bổ sung vào Công ty con	-	-	-	-	-	1,091,432,200	-	1,091,432,200
Số dư cuối năm trước	58,480,640,000	140,906,644,443	2,140,945,047	(11,666,581,607)	4,368,550,442	3,396,916,247	-	197,627,114,572
Số dư đầu năm nay	58,480,640,000	140,906,644,443	2,140,945,047	(11,666,581,607)	4,368,550,442	3,396,916,247	-	197,627,114,572
Tăng vốn trong năm nay	3,244,590,000	(3,244,590,000)	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	6,011,381,394	-	6,011,381,394
Hoàn nhập quỹ dự phòng tài chính (*)	-	-	-	-	(2,890,894,333)	2,890,894,333	-	-
Số dư cuối năm nay	61,725,230,000	137,662,054,443	2,140,945,047	(11,666,581,607)	1,477,656,109	12,299,191,974	-	203,638,495,966

Ngày 15/04/2015 Đại Hội đồng cổ đông đã thông qua Nghị quyết số 01/NQĐHCĐ về việc phát hành cổ phiếu từ nguồn Thặng dư vốn cổ phần. Theo đó, Số lượng cổ phần dự kiến phát hành là 324.735 cổ phần với tỷ lệ phát hành là 100:6 (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ được nhận 06 cổ phiếu mới). Đến thời điểm 21/12/2015, số cổ phiếu đã phân phối là 324.459 cổ phiếu.

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/01/NQHQĐT/2016, Công ty hoàn nhập quỹ dự phòng tài chính để bù đắp lỗ từ hoạt động kinh doanh của Công ty.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Tỷ lệ (%)
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Địa ốc A.C.B	10,512,440,000	17.03%	9,917,400,000	16.96%
Tổng Công ty Công nghiệp In - Bao bi Liksin - TNHH MTV	7,602,110,000	12.32%	7,171,810,000	12.26%
Ông Hoàng Văn Diệu	5,788,600,000	9.38%	5,460,950,000	9.34%
Bà Lại Thị Hồng Diệp	3,558,630,000	5.77%	3,357,200,000	5.74%
Ông La Thế Nhân	2,955,500,000	4.79%	2,788,210,000	4.77%
Cổ đông khác	26,949,810,000	43.66%	25,426,930,000	43.48%
Cổ phiếu quỹ	4,358,140,000	7.06%	4,358,140,000	7.45%
	61,725,230,000	100%	58,480,640,000	100%



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	61,725,230,000	58,480,640,000
- Vốn góp đầu năm	58,480,640,000	53,562,120,000
- Vốn góp tăng trong năm	3,244,590,000	4,918,520,000
- Vốn góp cuối năm	61,725,230,000	58,480,640,000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,172,523	5,848,064
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6,172,523	5,848,064
- Cổ phiếu phổ thông	6,172,523	5,848,064
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	435,814	435,814
- Cổ phiếu phổ thông	435,814	435,814
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,736,709	5,412,250
- Cổ phiếu phổ thông	5,736,709	5,412,250
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1,477,656,109	4,368,550,442
	1,477,656,109	4,368,550,442

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
- Đồng đô la Mỹ (USD)	16,992.94	39,747.76
- Đồng Euro (EUR)	-	294.20

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	80,578,888,612	86,602,389,029
Doanh thu cung cấp dịch vụ	55,334,217,289	47,063,789,860
	135,913,105,901	133,666,178,889
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.)	1,903,543,823	1,767,914,683

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	229,500,710	1,044,431,169
Giảm giá hàng bán	397,400,000	-
	626,900,710	1,044,431,169

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	68,248,099,109	82,054,513,909
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	49,453,197,461	42,400,034,698
	<u>117,701,296,570</u>	<u>124,454,548,607</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1,223,590,677	649,574,137
Cổ tức, lợi nhuận được chia	500,174,375	940,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	205,463,673	168,038,193
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	697,686	-
	<u>1,929,926,411</u>	<u>1,757,612,330</u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	264,937,803	219,103,300
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	415,228,426
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	455,803,575	224,279,487
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	16,764,910	27,559,251
	<u>737,506,288</u>	<u>886,170,464</u>

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	88,500	-
Chi phí nhân công	1,728,327,115	1,418,278,556
Chi phí dịch vụ mua ngoài	582,344,328	338,766,632
Chi phí khác bằng tiền	1,089,685,185	835,060,909
	<u>3,400,445,128</u>	<u>2,592,106,097</u>

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	204,563,802	326,815,906
Chi phí nhân công	5,890,399,224	2,455,819,386
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,415,897,798	1,314,837,551
Thuế, phí, lệ phí	104,753,546	47,049,853
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,625,911,135	415,331,671
Chi phí khác bằng tiền	1,350,816,754	1,016,171,720
	<u>10,592,342,259</u>	<u>5,576,026,087</u>



27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	266,905,475	707,198,829
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	270,764,823	(28,781,536)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(350,000,000)	(407,652,470)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	187,670,298	270,764,823

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	6,011,381,394	938,863,426
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6,011,381,394	938,863,426
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5,736,709	5,736,709
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,048	164

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu. Tuy nhiên, Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56,263,170,762	63,882,966,215
Chi phí nhân công	12,105,206,612	16,525,396,872
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11,281,139,767	10,355,446,254
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,823,088,298	7,663,185,725
Chi phí khác bằng tiền	8,422,377,880	5,621,559,309
	96,894,983,319	104,048,554,375

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	43,684,818,983	-	31,880,002,460	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17,094,436,919	-	20,479,919,903	-
Các khoản cho vay	12,500,000,000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	122,329,200	-	122,329,200	-
	73,401,585,102	-	52,482,251,563	-
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			15,317,723,431	9,218,181,955
Phải trả người bán, phải trả khác			11,470,473,101	11,197,963,105
Chi phí phải trả			65,849,112	-
			26,854,045,644	20,416,145,060

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.



Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản trương đương tiền	43,684,818,983	-	-	43,684,818,983
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17,094,436,919	-	-	17,094,436,919
Các khoản cho vay	12,500,000,000	-	-	12,500,000,000
Đầu tư dài hạn	-	122,329,200	-	122,329,200
	<u>73,279,255,902</u>	<u>122,329,200</u>	<u>-</u>	<u>73,401,585,102</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản trương đương tiền	31,880,002,460	-	-	31,880,002,460
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20,479,919,903	-	-	20,479,919,903
Đầu tư dài hạn	-	122,329,200	-	122,329,200
	<u>52,359,922,363</u>	<u>122,329,200</u>	<u>-</u>	<u>52,482,251,563</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	8,217,723,431	7,100,000,000	-	15,317,723,431
Phải trả người bán, phải trả khác	11,470,473,101	-	-	11,470,473,101
Chi phí phải trả	65,849,112	-	-	65,849,112
	19,754,045,644	7,100,000,000	-	26,854,045,644
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	7,418,181,955	1,800,000,000	-	9,218,181,955
Phải trả người bán, phải trả khác	11,197,963,105	-	-	11,197,963,105
	18,616,145,060	1,800,000,000	-	20,416,145,060

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN KHÁC

Trong năm 2015, Công ty đã thực hiện các thủ tục tăng vốn từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối. Số vốn tăng thêm trong năm là 3.244.590.000 đồng. Công ty đã công bố kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức vào ngày 21 tháng 12 năm 2015 và hoàn tất thủ tục đăng ký kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 35 ngày 25 tháng 12 năm 2015 với số vốn điều lệ là 61.725.230.000 đồng.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.



33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động sản xuất và thương mại VND	Hoạt động dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	79,951,987,902	55,334,217,289	135,286,205,191
Chi phí bộ phận trực tiếp	68,248,099,109	49,453,197,461	117,701,296,570
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	11,703,888,793	5,881,019,828	17,584,908,621
Tổng chi phí mua TSCĐ	2,408,012,431	901,836,958	3,309,849,389
Tài sản bộ phận trực tiếp	119,925,760,317	71,038,080,545	190,963,840,862
Tài sản không phân bổ	-	-	44,228,601,285
Tổng tài sản	119,925,760,317	71,038,080,545	235,192,442,147
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	19,009,896,689	8,144,256,651	27,154,153,340
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	4,399,792,841
Tổng nợ phải trả	19,009,896,689	8,144,256,651	31,553,946,181

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 17.)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu			
Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	Công ty liên kết	1,903,543,823	1,767,914,683
Cổ tức được chia			
Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	Công ty liên kết	470,000,000	940,000,000
Số dư tại ngày kết thúc năm:			
	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	Công ty liên kết	405,257,557	381,736,656
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc	Công ty liên kết	-	470,000,000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập của Ban Điều hành và Hội đồng Quản trị	1,443,537,450	758,362,000

35 SỔ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN						
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	107,572,252,122	100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	107,761,731,882	189,479,760
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	31,880,002,460	110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	31,880,002,460	-
135	5. Các khoản phải thu khác	653,035,280	136	6. Phải thu ngắn hạn khác	842,515,040	189,479,760
218	4. Phải thu dài hạn khác	-	216	6. Phải thu dài hạn khác	56,000,000	56,000,000
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	163,717,636	242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	163,717,636	(163,717,636)
268	3. Tài sản dài hạn khác	56,000,000	268	4. Tài sản dài hạn khác	-	163,717,636
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(189,479,760)	322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(56,000,000)
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	58,480,640,000	411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	58,480,640,000	189,479,760
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	1,477,656,109	411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	58,480,640,000	58,480,640,000
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	2,890,894,333	418	8. Quỹ đầu tư phát triển	4,368,550,442	2,890,894,333
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3,396,916,247	421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3,396,916,247	(2,890,894,333)
			421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	2,458,052,821	2,458,052,821
			421b	- LNST chưa phân phối năm nay	938,863,426	938,863,426



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Ngọc Duyên
Người lập

Nguyễn Thị Xuân
Kế toán trưởng

Hoàng Minh Anh Tú
Tổng Giám đốc
TP Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2016

